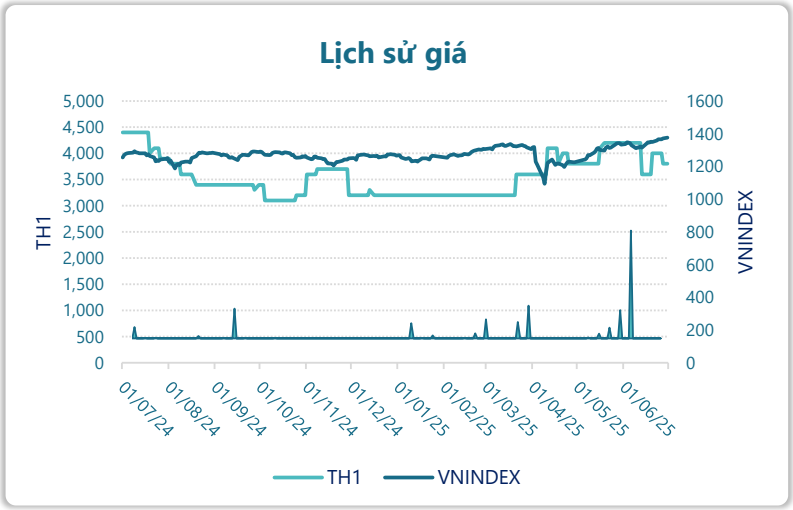
FireAnt

# CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **3,800** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,100 |
| SL cổ phiếu LH | 13,539,226 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 205 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 51 |
| P/E | 10.5 |
| EPS | 362 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**481**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 178| 58.7%

YoY: ▲ 266| 124%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**-5.76**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼12.6| -184%

YoY: ▼20.2| -140%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**0.8%**

+/- YoY: ▼ 6.8%

**DT thuần**

*6T 2025*

**784**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 437| 126%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**1.10**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼17.7| -94.1%

**ROE**

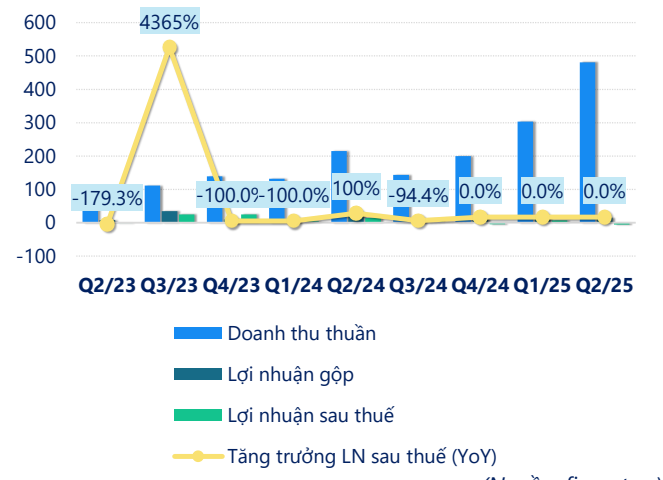
Q2/25

**15.7%**

+/- YoY: ▲ 1130%

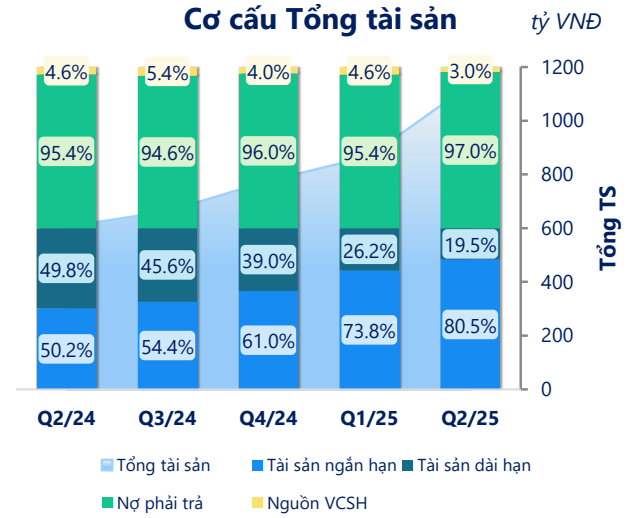
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



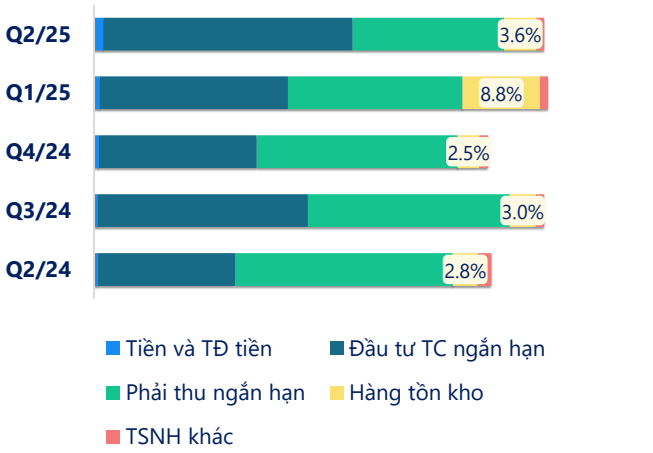

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



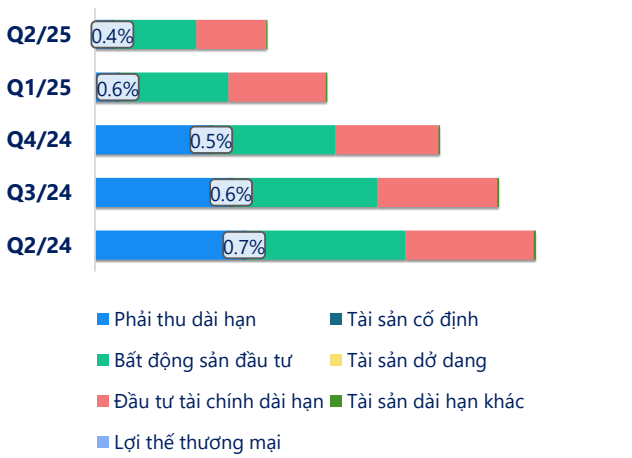

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



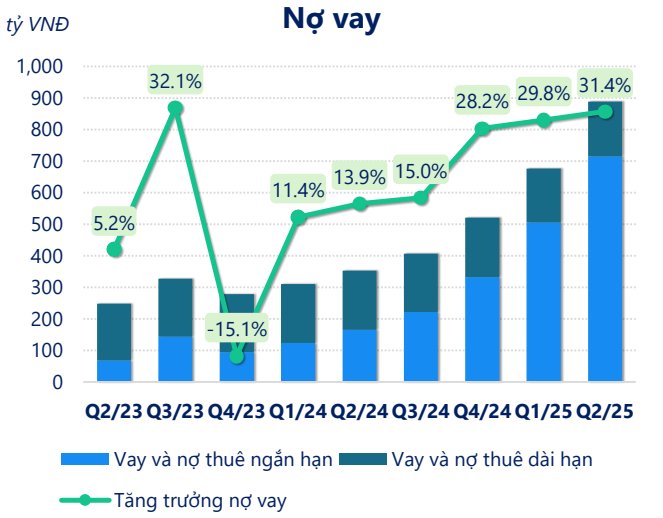

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



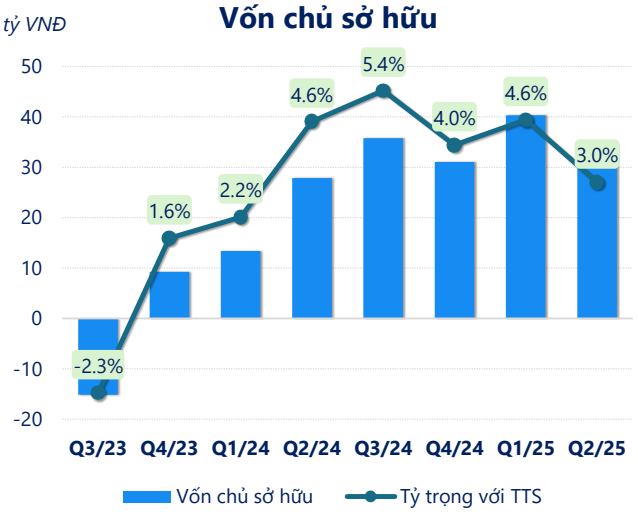

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



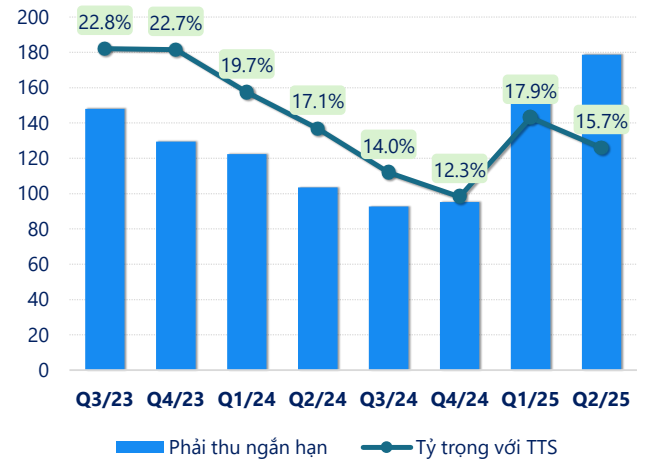

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



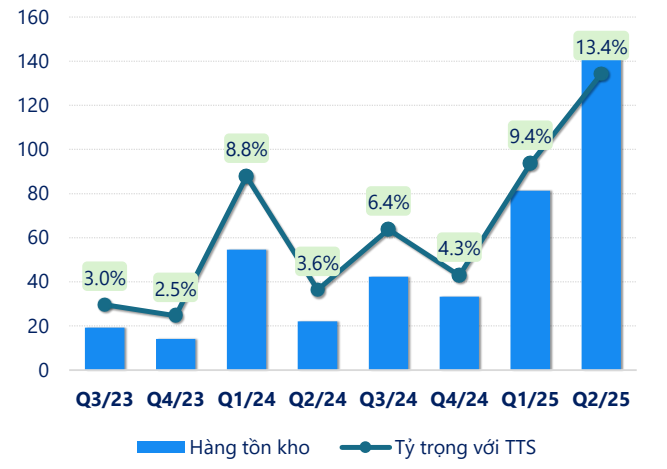

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



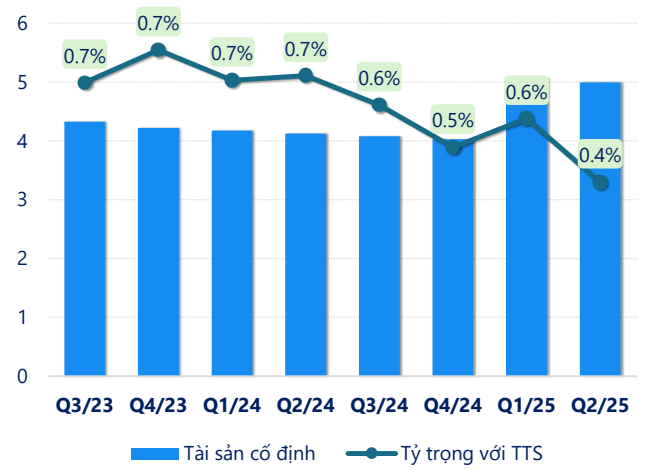

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



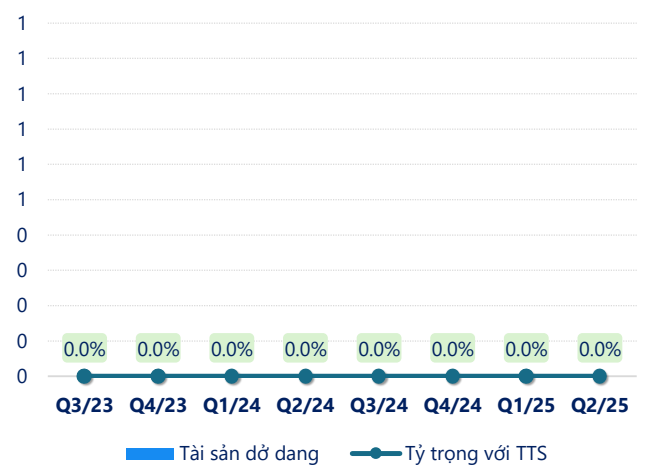

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



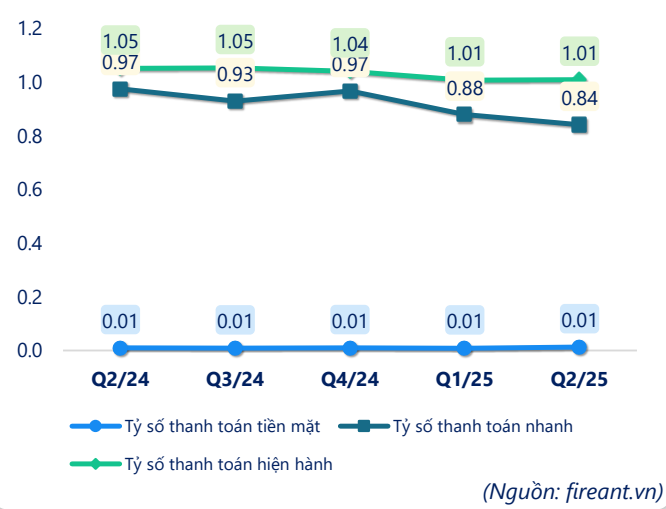

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



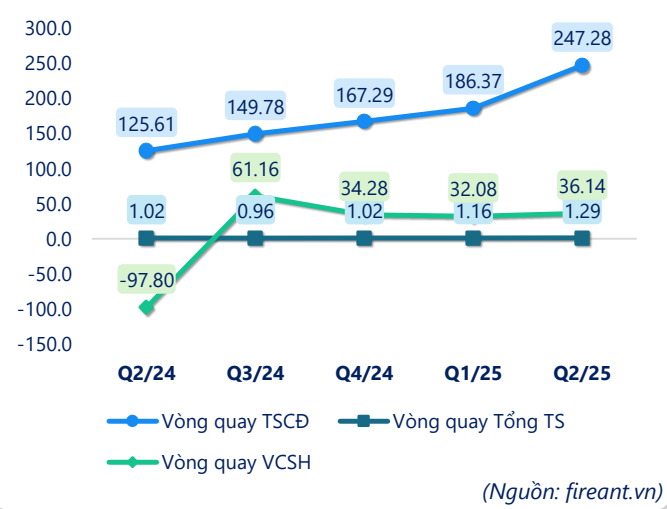

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **605** | **663** | **776** | **868** | **1,135** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **304** | **361** | **474** | **641** | **914** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.77 | 2.87 | 4.31 | 5.26 | 11.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 170 | 218 | 336 | 395 | 567 |
| Phải thu ngắn hạn | 104 | 92.7 | 95.3 | 155 | 179 |
| Hàng tồn kho | 22.1 | 42.3 | 33.3 | 81.3 | 152 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 5.41 | 5.18 | 4.84 | 4.53 | 4.52 |
| **Tài sản dài hạn** | **301** | **302** | **302** | **228** | **221** |
| Phải thu dài hạn | 99.8 | 99.8 | 99.8 | 19.8 | 19.8 |
| Tài sản cố định | 4.12 | 4.07 | 4.03 | 5.07 | 4.99 |
| Bất động sản đầu tư | 108 | 107 | 107 | 106 | 105 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 87.6 | 90.0 | 90.7 | 95.6 | 89.5 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.57 | 1.28 | 1.33 | 1.23 | 1.36 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **577** | **628** | **745** | **828** | **1,100** |
| **Nợ ngắn hạn** | **289** | **343** | **456** | **636** | **906** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 165 | 221 | 332 | 506 | 715 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.2 | 17.0 | 17.0 | 22.2 | 72.3 |
| Nợ dài hạn | 288 | 285 | 290 | 192 | 195 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 188 | 185 | 189 | 171 | 174 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **27.8** | **35.7** | **31.0** | **40.3** | **34.5** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **27.8** | **35.7** | **31.0** | **40.3** | **34.5** |
| Vốn điều lệ | 135 | 135 | 135 | 135 | 135 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*